

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TIẾNG ANH 9
Năm học 2023-2024

A. STRUCTURES:

CHƯƠNG 1: CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

I. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

a. Với động từ To be:

- He/ She /It /Mai **is**
- They / You/ We / Mai and Lan **are**
- I **am**

* Forms: (+) S + Be {+ adj (N)/}
(-) S + Be + not + C
(?) Be + S + adj

b. Với động từ thường:

* Forms: (+) He/ She/ It + V- s/es + O.

(+) You/ We/ They / I + V_{inf} + O

Câu phủ định và nghi vấn ta phải mượn trợ động từ **do/does**

(-) He/ She/ It /Nam + **does + not** + V- *inf* + O

(-) You/ We / They / I + **do + not** + V- *inf* + O

(?) **Does** + He/ She/ It + V- *inf* + O ?

(?) **Do** + They / You/ We + V- *inf* + O ?

never, often, usually, frequently, always, sometimes, every (day/week/night/month...)

Trạng từ chỉ sự thường xuyên luôn đi trước động từ thường, nhưng đi sau động từ TO BE.

* Eg: He **always** watches TV every night.

Nam **is** often late for class.

II. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN.

- * Forms: (+) S + Be + V-ing + O (Be = am/are/is)
(-) S + Be + not + V-ing + O
(?) Be + S + V-ing + O

* Adv : *now, at the moment, at present, right now*

III. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH.

- * Forms: (+) I/ You/ We/ They + have + V(ed)/ V_{P.P}
He/ She/ It + has + V(ed)/ V_{P.P}
(-) I/ You/ We/ They + have not + V(ed)/ V_{P.P} (have not = haven't/ has not = hasn't)
He/ She/ It + has not + V(ed)/ V_{P.P}
(?) Have + I/ you / we/ they + V(ed)/ V_{P.P} ?
Has + he/she/it + V(ed)/ V_{P.P} ?

* For + khoảng thời gian **Ex:** You have studied English **for 4 years.**

* Since + mốc thời gian xác định **Ex:** She has studied English **since 2003.**

* Adv: already, ever, never, just, yet...

* This is the first/ second... +time...

IV. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

a.Với động từ Tobe:

- * I/ He / She / It (Nam) Was
- * You / We / They (Nam and Lan) Were

b.Với động từ thường:

*Forms: (+) S + V2/ed + O

Câu phủ định và nghi vấn ta phải mượn trợ động từ **did**

(-) S + **did not** + V_{inf} + O

(?) **Did** + S + V_{inf} + O ?

*Adv: *Yesterday, ago, last (week/month/ year/ ...)*

V. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

* Forms: (+) S + Was/ were + V- ing + O

(-) S + Was/ were + **not** + V- ing + O

(?) Was/ were + S + V- ing + O?

*Cách dùng:

- Diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ tại 1 thời điểm xác định cụ thể.
- => I was doing my homework **at 6 p.m last Sunday**.
- Diễn tả hai hay nhiều hành động cùng xảy ra trong quá khứ. (While)
- => I was cooking **while** my sister was washing the dishes.
- Diễn tả một hành động xảy ra thì một hành động khác đến cắt ngang.(When)
- => **When** the teacher came, we were singing a song.
-

VI. THÌ TƯƠNG LAI THƯỜNG.

* Forms: (+) S + **Will** + V_{inf} + O. (*He will = He'll*)

(-) S + **Will** + **not** + V + O (*will not = won't*)

(?) **Will** + S + V_{inf} + O ?

*Adv: *Tomorrow, next (week/ month ...), soon*

*Cách dùng:

- Diễn tả một hành động sẽ xảy ra ở tương lai.

VII. THÌ TƯƠNG LAI DƯ ĐỊNH.(Be going to)

*Forms: (+) S + **be** + **going to** + V(inf) + O.

(-) S + **be** + **not** + **going to** + V(inf) + O.

(?) **Be** + S + **going to** + V(inf) + O

CHƯƠNG 2: CÂU ĐIỀU KIỆN

1. Câu điều kiện 1: điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

***Form:**

MỆNH ĐỀ IF	MỆNH ĐỀ CHÍNH
Simple present (Hiện tại đơn)	Simple future (Tương lai đơn)
If + S + V(s/es) + O ,	S + Will/ Shall + V(inf) + O

Eg: If I have time, I shall visit you.

John usually walks to school if he has enough time.

If she eats much, she will be overweight.

CHƯƠNG 3. CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ “ WISH”

- Có 3 loại câu ước.

1. Future wish: (ước muốn ở tương lai)

* Form: S₁ + **wish** + S₂ + **would/ could** + V(inf) + O.

If only + S + **would/ could** + V(inf) + O

- * Eg: - I wish I would be an astronaut in the future.
- Tom wishes he could visit Paris next summer.
- If only I would take the trip with you next Sunday.

2. Present wish (ước muốn trái với sự thật ở hiện tại)

* Form: S₁ + **wish** + S₂ + **V2/ed** + O

If only + S + **V2/ed** + O

*Note: **To be** dùng **Were** cho tất cả các ngôi.

- * Eg: - I wish I were rich (but I am poor now)
- I can't swim. I wish I could swim.
- If only Ben were here (but Ben isn't here. I wish he were here)
- We wish that we didn't have to go to class today (but we have to go to class today)

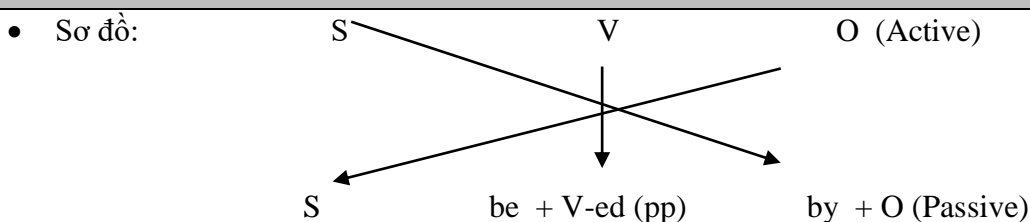
3. Past wish (ước muốn trái với sự thật ở quá khứ)

* Form: S₁ + **wish** + S₂ + **had** + **V3/ed** + O

If only + S + **had** + **V3/ed** + O

- * Eg: - I wish I had driven carefully yesterday. rich (but I drove carelessly yesterday)

CHƯƠNG 4: CÂU BỊ ĐỘNG (THE PASSIVE VOICE)



ACTIVE	PASSIVE
<u>Present Simple tense:</u> S + V/V(s/es) + O	S + am/is/are + V3/ed + by + O
<u>Present Progressive tense:</u> S + am/is/are + Ving + O	S + am/is/are + being + V3/ed + by + O
<u>Present Perfect tense:</u> S + have/has + V3/ed	S + have/has + been + V3/ed + by + O
<u>Past Simple tense:</u> S + V2/ed + O	S + was/were + V3/ed + by + O
<u>Past Progressive tense:</u>	

S + was/were + Ving + O	S + was/were + being + V3/ed + by + O
<u>Past Perfect tense:</u> S + had + V3/ed + O	S + had + been + V3/ed + by + O
<u>Be going to:</u> S + am/is/are + going to + Vbare + O	S + am/is/are + going to + be + V3/ed + by + O
<u>Future Simple: (Will)</u> S + will + Vbare + O	S + will + be + V3/ed + by + O
<u>Modal Verbs: Can/ could/ may/ might/ should/ must/ have to....</u> S + modal verbs + Vbare + O	S + modal verbs + be + V3/ed + by + O

* **Notes:**

- Với các chủ ngữ *I, You, We, They, He, She, It, Someone, Somebody, No one, Nobody....* thì bỏ **BY**.
- Nơi chốn + **BY** + Thời gian
- Các chủ ngữ *No one, Nobody....* thì câu bị động phải thuộc dạng phủ định.
- Trạng từ nằm giữa *be* và *V3/ed* (**be + ADV + V3/ed**)

CHƯƠNG 5: CÂU TRỰC TIẾP – GIÁN TIẾP

Cách chuyển đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

a. **Thay đổi về thì :**

DIRECT SPEECH	INDIRECT SPEECH
<u>Present Simple tense:</u> S + V/V(s/es) + O	<u>Past Simple tense:</u> S + V2/ed + O
<u>Present Progressive tense:</u> S + am/is/are + Ving + O	<u>Past Progressive tense:</u> S + was/were + Ving + O
<u>Present Perfect tense:</u> S + have/has + V3/ed	<u>Past Perfect tense:</u> S + had + V3/ed + O
<u>Past Simple tense:</u> S + V2/ed + O	<u>Past Perfect tense:</u> S + had + V3/ed + O
<u>Past Progressive tense:</u> S + was/were + Ving + O	<u>Past Progressive tense:</u> S + was/were + Ving + O
<u>Past Perfect tense:</u> S + had + V3/ed + O	<u>Past Perfect tense:</u> S + had + V3/ed + O
<u>Be going to:</u> S + am/is/are + going to + Vbare + O	S + was/were + going to + Vbare + O
<u>Future Simple: (Will)</u> S + will + Vbare + O	S + would + Vbare + O
<u>Modal Verbs: Can/ could/ may/ might/ should/ must/ have to....</u> Can May	 Could Might

Should Must/ Have to/ Has to	Should Had to
---------------------------------	------------------

b. Thay đổi đại từ : Phụ thuộc vào chủ ngữ của mệnh đề chính

I	He / She
We	They
He / She / They	He / She / They

c. Thay đổi từ chỉ nơi chốn và thời gian :

Directed Speech	Indirect Speech
this →	that
these →	those
here →	there
now →	then
ago →	before
today →	that day
tonight →	that night
tomorrow →	the next day the following day the day after
yesterday →	the previous day the day before

Cách chuyển câu hỏi Yes /No sang câu gián tiếp

S + asked + O + If /Whether + S + V(lùi thì)

Eg: “Do they like cartoon movies?” asked he.

→ He asked me if/ whether they liked cartoon movies.

Cách chuyển câu hỏi Wh- sang câu gián tiếp

S + asked + O + wh- ... + S + V(lùi thì)

Eg: “What did Tom buy yesterday?” asked Lisa.

→ Lisa asked me what Tom had bought the day before.

*** Commands in reported speech:** câu tường thuật mệnh lệnh

(Don't) + V + O / A

→ S + told. . . + O + (not) + to infinitive + O / A

Eg: “Turn off the light before going to bed,” my mother said to me.

→ My mother **told** me to turn off the light before going to bed.

Eg: “Don't play with matches,” the mother said.

→ The mother **warned** her child not to play with matches.

*** Requests in reported speech:** Câu tường thuật yêu cầu

Please + (don't) + V + O / A or (Don't) + V + O / A , please
→ S + asked ... + O + (not) + to infinitive + O / A

Eg: "Please **turn on** the light."

→ He asked me **to turn on** the light.

Eg: "Please don't make a noise here."

→ They asked us not to make a noise there.

* **Advice in reported speech:** Câu tường thuật lời khuyên:

Eg: "Tim **should** work harder for exam" Miss Jackson said to Tim's mother.

→ Miss Jackson **said** you **should study** harder for the exam.

→ S + advised ... + O + (not) + to infinitive + O / A
--

Eg: "Tim **should** work harder for exam" Miss Jackson said to Tim's mother.

→ Miss Jackson advised Tim to work harder for exam.

Eg: "You shouldn't get up late, Nam." said the doctor.

→ The doctor advised Nam not to stay up late.

CHƯƠNG 6: TAG QUESTION

1. Nguyên tắc chung khi lập câu hỏi đuôi:

Nếu câu nói trước dấu phẩy là câu khẳng định, câu hỏi đuôi phải ở thể phủ định.

Nếu câu nói trước dấu phẩy là câu phủ định, câu hỏi đuôi phải ở thể khẳng định

2. Cấu tạo chung của câu hỏi đuôi:

Câu hỏi đuôi gồm một trợ động từ tương ứng với thì được dùng trong câu nói trước dấu phẩy, có NOT hoặc không có NOT và một đại từ nhân xưng tương ứng với chủ ngữ của câu nói trước dấu phẩy.

Eg:

She is tall, isn't she?

He has closed the window, hasn't he?

Your mother was born in Hanoi, wasn't she?

3. Một số trường hợp cần lưu ý về câu hỏi đuôi:

a. Câu hỏi đuôi của "I am" là "aren't I"

Eg: I am a sophomore, aren't I

b. Câu hỏi đuôi của "Let's" là "shall we"

Eg: Let's go camping, shall we?

c. Chủ ngữ là "Everyone, someone, anyone, no one, nobody..." câu hỏi đuôi là "they"

Eg: Somebody called my name, didn't they?

Nobody answered, did they?

d. Chủ ngữ là "nothing" thì câu hỏi đuôi dùng "it"

Eg: Nothing can prevent us from fulfilling the task, can it?

e. Trong câu có các trạng từ phủ định và bán phủ định như: never, seldom, hardly, scarcely, little... thì câu đó được xem như là câu phủ định – phần hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định

Eg: He seldom goes swimming, does he?

f. Used to: từng (diễn tả thói quen, hành động thường lặp đi lặp lại trong quá khứ) Trường hợp này, ta cứ việc xem Used to là một động từ chia ở thì quá khứ. Do đó, câu hỏi đuôi tương ứng chỉ cần mượn trợ động từ Did

Eg: He used to live here, didn't he?

CHƯƠNG 7: DẠNG CỦA ĐỘNG TỪ

A. Lý thuyết.

I. To – infinitive.

a- S + V + to V : afford, appear, ask, bear, begin, choose, decide, expect, forget, hate, hesitate, intend, like, manage, neglect, prefer, pretend, propose, regret, seem, swear, try, wish, agree,

b- S + V + O + to V: advise, ask, be, command, encourage, forbid, get, help, intend, leave, mean, instruct, invite, like, need, order, persuade, press, request, teach, tempt, trouble, warn, want, wish.

II. Bare infinitive

Sử dụng trong các trường hợp sau:

- sau Modal Verbs như: can, may, must, will, shall, would, should, would rather , had better,....
- trong cấu trúc với V là : make, let, have
- trong cấu trúc với V là động từ tri giác: see, hear, notice, feel,.

*Eg: I can speak English very well.

I hear him come in.

III. Gerund (V-ing)

Sử dụng trong các trường hợp sau:

- sau một số động từ như: avoid, dislike, enjoy, finish, keep, mind, practise, stop....
- sau các Phrasal verbs: to be used to, to get accustomed, to look forward to, to have a good time/difficulty, to be busy, to be worth,...
- trong cấu trúc với V là động từ tri giác biểu đạt hành động đang tiếp diễn
- trong cấu trúc : would you mind ...
- trước hoặc sau các giới từ như: about, of, with, without....

*Eg: I enjoy fishing.

Alice is fond of dancing.

Notes :

REMEMBER + TO INFINITIVE : remember to perform responsibility / duty / task

REMEMBER + GERUND : remember / recall something that happened in the past

Eg: Judy always remembers to lock the door

Eg: Judy can remember being very proud and happy when she graduated

FORGET + TO INFINITIVE : forget to perform responsibility / duty / task

FORGET + GERUND : forget something that happened in the past

Eg: Judy always forgets to lock the door

Eg: I will never forget seeing the Alps for the first time

REGRET + TO INFINITIVE : regret to say or tell somebody, to inform somebody of some bad news
REGRET + GERUND : regret something that happened in the past

Eg: I regret lending him some money . He never paid me back

Eg: I regret to tell you that you failed the test

TRY + TO INFINITIVE : make an effort

TRY + GERUND : experiment with a new or different approach to see if it works

Eg: . The room is hot . I'm trying opening all the windows but nothing works

Eg: I'm trying to learn English

STOP + TO INFINITIVE : for short time

STOP + V-ING : end/ finish

Eg: He felt asleep . He stopped to drink a cup of coffee

Eg: He stopped smoking

PREFER something TO something

PREFER DOING something TO DOING something = WOULD RATHER + V + THAN + V

...

PREFER TO DO SOMETHING RATHER THAN (DO) SOMETHING ELSE

Eg: I prefer lemon juice to orange juice

Eg: I prefer watching TV to listening to music = I would rather watch TV than listen to music

Eg: I prefer to watch TV rather than (to) listen to music

SPEND / WASTE time/ money (ON) DOING something

SPEND /WASTE time/ money (ON) DOING something

Eg: My brother spent hours repairing his motorbike

Eg: My father often spends a lot of time on reading books

Eg: She spends too much money on clothes

B. VOCABULARY

Từ vựng liên quan các chủ điểm:

Unit 3- A trip to the countryside

Unit 4- Learning a foreign language

Unit 5- Media

C. LISTENING & READING liên quan các chủ điểm: Media / Learning a foreign language/ A trip to the countryside